

**MỤC TIÊU GIÁO DỤC TRƯỜNG MN THỊ TRẦN**  
**LỨA TUỔI MẪU GIÁO**  
**NĂM HỌC 2024 - 2025**

MẪU GIÁO BÉ 3-4 TUỔI	MẪU GIÁO NHỎ 4-5 TUỔI	MẪU GIÁO LỚN 5-6 TUỔI
<b>I. Giáo dục phát triển thể chất</b>		
<b>a) Phát triển vận động</b>		
<b>1. Thực hiện được các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp</b>		
(MT1) Trẻ thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn.	(MT1) 1. Trẻ thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài thể dục theo hiệu lệnh.	(MT1) 1. Trẻ thực hiện đúng, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/ bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp.
<b>2. Thể hiện kỹ năng vận động cơ bản và các tố chất trong vận động</b>		
(MT2) 2.1. Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động.	(MT2) 2.1. Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động:	(MT2) 2.1. Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động:
(MT3) 2.2. Trẻ kiểm soát được vận động.	(MT3) 2.2. Trẻ kiểm soát được vận động.	(MT3) 2.2. Trẻ kiểm soát được vận động:
(MT4) 2.3. Trẻ biết phối hợp tay - mắt trong vận động.	(MT4) 2.3. Trẻ biết phối hợp tay - mắt trong vận động:	(MT4) 2.3 Trẻ biết phối hợp tay - mắt trong vận động:
(MT5) 2.4. Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp:	(MT5) 2.4. Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp:	(MT5) 2.4. Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp:
<b>3. Thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay ngón tay, phối hợp tay - mắt</b>		

(MT6) 3.1. Trẻ thực hiện được các vận động: Xoay tròn cổ tay, gập, đan ngón tay vào nhau.	(MT6) 3.1. Trẻ thực hiện được các vận động:	(MT6) 3.1. Trẻ thực hiện được các vận động:
(MT7) 3.2. Trẻ phối hợp được các cử động của bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động.	(MT7) 3.2. Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động:	(MT7) 3.2. Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động:
<b>b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe</b>		
<b>1. Biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe</b>		
(MT8) 1.1. Trẻ khỏe mạnh, cân nặng, chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi. - Cân nặng của trẻ 48 tháng + Trẻ trai: 12,7- 21,2 kg + Trẻ gái: 12,3- 21,5 kg + Chiều cao của trẻ 48 tháng + Trẻ trai: 94,9- 111,7 cm + Trẻ gái: 94,1- 111,3 cm	(MT8) 1.1. Trẻ khỏe mạnh, cân nặng, chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi. - Cân nặng của trẻ 60 tháng + Trẻ trai: 14,1- 24,2 kg - + Trẻ gái: 13,7- 24,9 kg + - Chiều cao của trẻ 60 tháng + Trẻ trai: 100,7- 119,2 cm + Trẻ gái: 99,9- 118,9 cm	(MT8) 1.1. Trẻ khỏe mạnh, cân nặng, chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi. - Cân nặng của trẻ 72 tháng + Trẻ trai: 15,9- 27,1 kg - + Trẻ gái: 15,3- 27,7 kg + - Chiều cao của trẻ 72 tháng + Trẻ trai: 106,1- 125,8 cm + Trẻ gái: 104,9- 125,4 cm
(MT9) 1.2. Trẻ nói được đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh.	(MT9) 1.2. Trẻ biết lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm.	(MT9) 1.2. Trẻ tham gia hoạt động học tập liên tục không có biểu hiện mệt mỏi trong 30 phút
(MT10) 1.3. Trẻ biết được tên một số món ăn hàng ngày.	(MT10) 1.3. Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản, trẻ biết được ăn để cao lớn khoẻ mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để đủ chất dinh dưỡng.	(MT10) 1.3. Trẻ biết lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm.

<i>(MT11) Trẻ biết được ăn để chóng lớn, khỏe mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.</i>		<i>(MT11) 1.4. Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...</i>
		<i>(MT12) 1.5. Trẻ biết ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh; uống nhiều nước ngọt, nước có gas, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe.</i>
<b>2. Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt</b>		
<i>(MT12) 2.1. Trẻ biết thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn:</i>	<i>(MT11) 2.1. Trẻ biết thực hiện được một số việc vệ sinh cơ thể đơn giản.</i>	<i>(MT13) 2.1. Trẻ biết thực hiện được một số việc vệ sinh cơ thể đơn giản.</i>
<i>(MT13) 2.2. Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản tự phục vụ.</i>	<i>(MT12) 2.2. Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản tự phục vụ.</i>	<i>(MT14) 2.2. Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản tự phục vụ.</i>
<b>3. Có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe</b>		
<i>(MT14) 3.1. Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở.</i>	<i>(MT13) 3.1. Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống:</i>	<i>(MT15) 3.1. Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống:</i>
<i>(MT15) 3.2. Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở:</i>	<i>(MT14) 3.2. Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở:</i>	<i>(MT16) 3.2. Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh:</i>
<b>4. Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh</b>		
<i>(MT16) 4.1. Trẻ nhận ra và không chơi với một số đồ vật có thể gây nguy hiểm.</i>	<i>(MT15) 4.1. Trẻ nhận ra và không chơi với một số đồ vật có thể gây nguy hiểm.</i>	<i>(MT17) 4.1. Trẻ nhận ra và không chơi với một số đồ vật có thể gây nguy hiểm.</i>

(MT17) 4.2. Trẻ biết tránh nơi nguy hiểm khi được nhắc nhở.	(MT16) 4.2. Trẻ nhận biết được nguy cơ không an toàn trong ăn uống và phòng tránh.	(MT18) 4.2. Trẻ nhận biết được nguy cơ không an toàn trong ăn uống và phòng tránh.
(MT18) 4.3. Trẻ biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở:	(MT17) 4.3. Trẻ nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ.	(MT19) 4.3. Trẻ nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ.
		(MT20) 4.5. Trẻ thực hiện một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn:

## **II. Giáo dục phát triển nhận thức**

### **a) Khám phá khoa học**

#### **1. Xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật, hiện tượng**

(MT19) 1.1. Trẻ biết quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi, như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng.	(MT18) 1.1. Trẻ biết quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi sự vật, hiện tượng.	(MT21) 1.1. Trẻ nhận ra sự thay đổi trong quá trình phát triển của con vật, cây và của một số hiện tượng tự nhiên.
(MT20) 1.2. Trẻ biết sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ,.. để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng.	(MT19) 1.2. Trẻ biết phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.	(MT22) 1.2. Trẻ thích tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật hiện tượng xung quanh
(MT21) 1.4. Trẻ thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng.	(MT20) 1.3. Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện.	(MT23) 1.3. Trẻ biết phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng.

(MT22) 1.5. Trẻ làm được thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng.	(MT21) 1.4. Trẻ nói được đặc điểm nổi bật về các mùa trong năm nơi trẻ sống.	(MT24) 1.4. Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận.
<i>(MT23) 1.6. Trẻ biết phân loại các đối tượng theo 1 dấu hiệu nổi bật.</i>	(MT22) 1.5. Trẻ có khả năng làm thử nghiệm, trải nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, nhận xét, dự đoán.	(MT25) 1.5. Trẻ nói được đặc điểm nổi bật về các mùa trong năm nơi trẻ sống
	<i>(MT23) 1.4. Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu.</i>	<i>(MT26) 1.6. Trẻ có khả năng làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận.</i>
		<i>(MT27) 1.7. Trẻ biết phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau.</i>
<b>2. Nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng và giải quyết vấn đề đơn giản</b>		
(MT24) 2. Trẻ nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi.	(MT24) 2.1. Trẻ nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/ mặn hơn”	(MT28) 2.1. Trẻ nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng.
	(MT25) 2.2. Trẻ sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn.	(MT29) 2.2. Trẻ biết giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau.
<b>3. Thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau</b>		

(MT25) 3.1. Trẻ biết mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo.	(MT26) 3.1. Trẻ biết nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.	(MT30) 3.1. Trẻ biết nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.
(MT26) 3.2. Trẻ nhận được hình ảnh Bác Hồ.	(MT27) 3.2. Trẻ có khả năng thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...	<i>(MT31) Trẻ có khả năng thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình... như:</i>
<i>(MT27) 3.3. Trẻ biết thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình.</i>		
<b>b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán</b>		
<b>1. Nhận biết số đếm, số lượng</b>		
(MT28) 1.2. Trẻ biết quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng.	(MT28) 1.1. Trẻ biết quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: Bao nhiêu? Đây là số mấy?...	(MT32) 1.2. Trẻ quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: Bao nhiêu? Đây là mấy?...
(MT29) 1.1 Trẻ đếm được trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5.	(MT29) 1.2. Trẻ đếm được trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.	(MT33) 1.3. Trẻ đếm được trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.
(MT30) 1.3. Trẻ biết so sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.	(MT30) 1.3. Trẻ biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.	(MT34) 1.4. Trẻ biết so sánh số lượng của các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất, thêm bớt tạo sự bằng nhau

(MT31) 1.4. Trẻ biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5. Trẻ biết tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm.	(MT31) 1.4. Trẻ biết gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 5 và đếm. Tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau.	(MT35) 1.5. Trẻ biết gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm. Tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau.
	(MT32) 1.6. Trẻ nhận biết được các số từ 1-5 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự.	(MT36) 1.6. Trẻ nhận biết được các số từ 5 - 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự.
	(MT33) 1.7. Trẻ nhận biết được các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.	<i>(MT37) 1.8. Trẻ nhận biết được các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.</i>
<b>2. Sắp xếp theo quy tắc</b>		
(MT32) 2. Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại.	(MT34) 2. Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp của ít nhất ba đối tượng và sao chép lại.	(MT38) 2.1. Trẻ biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu.
		(MT39) 2.2. Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại.
		(MT40) 2.3. Trẻ sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp.
<b>3. So sánh hai đối tượng</b>		
(MT33) 3. Trẻ biết so sánh hai đối tượng về kích thước và nói được các từ: to hơn/ nhỏ hơn; dài hơn/ ngắn hơn; cao hơn/ thấp hơn; bằng nhau.	(MT35) 3. Trẻ sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.	(MT41) 3. Trẻ biết sử dụng được một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả.
<b>4. Nhận biết hình dạng</b>		

(MT34) 4. Trẻ biết nhận dạng và gọi tên các hình: tròn, vuông, tam giác, chữ nhật.	(MT36) 4.1. Trẻ chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật, ....).	(MT42) 4. Trẻ biết gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu và khối trụ, khối vuông và khối chữ nhật.
	(MT37) 4.2. Trẻ biết sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản.	
<b>5. Nhận biết vị trí trong không gian và định hướng thời gian</b>		
(MT35) 5. Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân.	(MT38) 5.1. Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác.	(MT43) 5.1. Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với vật làm chuẩn.
	(MT39) 5.2. Trẻ biết mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.	(MT44) 5.2. Trẻ gọi đúng tên các mùa trong năm theo thứ tự, gọi tên các ngày trong tuần theo thứ tự. Biết phân biệt hôm qua, hôm nay, ngày mai qua các sự kiện hàng ngày. Nói được ngày trên lịch và giờ trên đồng hồ.
<b>c) Khám phá xã hội</b>		
<b>1. Nhận biết bản thân, gia đình, trường lớp mầm non và cộng đồng</b>		
(MT36) 1.1. Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	(MT40) 1.1. Trẻ nói đúng tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	(MT45) 1.1. Trẻ nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.
(MT37) 1.2. Trẻ nói được tên của bố mẹ và các thành viên trong gia đình.	(MT41) 1.2. Trẻ nói được tên, công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình. Nói	(MT46) 1.2. Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính, công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia



	được địa chỉ gia đình mình khi được hỏi, trò chuyện.	đình. Trẻ nói nói được địa chỉ gia đình mình khi được hỏi, trò chuyện.
(MT38) 1.3. Trẻ nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	(MT42) 1.3. Trẻ nói được tên, địa chỉ của trường, lớp, cô giáo, các bạn khi được hỏi, trò chuyện.	(MT47) 1.4. Trẻ nói được tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp, cô giáo, các bạn khi được hỏi, trò chuyện.
(MT39) 1.4. Trẻ nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.		
<b>2. Nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở địa phương</b>		
(MT40) 2. Trẻ kể tên và nói được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng... khi được hỏi, xem tranh.	(MT43) 2. Trẻ nói được tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ích lợi..của một số nghề khi được hỏi và trò chuyện.	(MT48) 2. Trẻ nói được đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. Kể được một số nghề phổ biến nơi trẻ sống
<b>3. Nhận biết một số lễ hội và danh lam, thắng cảnh</b>		
(MT41) 3.1. Trẻ kể tên một số lễ hội: Ngày khai giảng, Tết Trung thu... qua trò chuyện, tranh ảnh.	(MT44) 3.1. Trẻ kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội.	(MT49) 3.1. Trẻ biết kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. Kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương.
(MT42) 3.2. Trẻ kể tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương.	(MT45) 3.2. Trẻ kể được tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương.	
<b>III. Giáo dục phát triển ngôn ngữ</b>		
<b>1. Nghe hiểu lời nói</b>		

(MT43) 1.1. Trẻ thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ: “Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ”.	(MT46) 1.1. Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát chỉ sự vật, hiện tượng đơn giản, gần gũi.	(MT50) 1.1. Trẻ biết lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại. Hiểu nghĩa từ khái quát chỉ sự vật, hiện tượng đơn giản, gần gũi
(MT44) 1.2. Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát chỉ sự vật, hiện tượng đơn giản, gần gũi. Biết lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại.	(MT47) 1.3. Trẻ thực hiện được 2,3 yêu cầu liên tiếp.	(MT51) 1.2. Trẻ nghe hiểu nội dung câu chuyện, thơ, đồng dao, ca dao giành cho lứa tuổi của trẻ.
<i>(MT45) 1.3. Trẻ nghe hiểu nội dung câu chuyện, thơ, đồng dao, ca dao giành cho lứa tuổi của trẻ.</i>	(MT48) 1.2. Trẻ nghe hiểu nội dung câu chuyện, thơ, đồng dao, ca dao giành cho lứa tuổi của trẻ.	
<b>2. Sử dụng lời nói trong cuộc sống hàng ngày</b>		
(MT46) 2.1. Trẻ biết nói rõ lời, đủ nghe, không nói lí nhí.	(MT49) 2.1. Trẻ nói rõ để người nghe có thể hiểu được.	(MT52) 2.1. Trẻ biết sử dụng các từ chỉ tên gọi, hành động, tính chất, từ biểu cảm ... trong cuộc sống hàng ngày.
(MT47) 2.2. Trẻ sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...	(MT50) 2.2. Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với tình huống và nhu cầu giao tiếp.	(MT53) 2.2. Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với tình huống và nhu cầu giao tiếp. Biết nói rõ ràng.
(MT48) 2.3. Trẻ sử dụng được câu đơn, câu ghép.	(MT51) 2.3. Trẻ sử dụng được câu đơn, câu ghép, câu phủ định, câu khẳng định... trong giao tiếp.	(MT54) 2..3. Trẻ sử dụng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh... trong giao tiếp.
(MT49) 2.4. Trẻ kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: thăm ông bà, đi chơi, xem phim...	(MT52) 2.4. Trẻ biết kể lại sự việc, câu chuyện theo một trình tự.	(MT55) 2..4. Sử dụng lời nói để bày tỏ nhu cầu, cảm xúc, ý nghĩ... của bản thân.

(MT50) 2.5. Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...	(MT53) 2.5. Trẻ biết đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...	(MT56) 2.5. Trẻ biết đọc thuộc và đọc biểu cảm bài thơ, đồng dao, ca dao...
(MT51) 2.6. Trẻ sử dụng được các từ biểu thị sự lễ phép.	(MT54) 2.6. Trẻ biết sử dụng các từ: Mời cô; Mời bạn; Cảm ơn; Xin lỗi... trong giao tiếp. Không nói tục chửi bậy.	(MT57) 2.6. Trẻ biết kể có thay đổi một vài tình tiết như: Thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện ... trong nội dung truyện. Đóng được vai của nhân vật trong truyện.
		(MT58) 2.7. Trẻ biết sử dụng các từ: Cảm ơn, xin lỗi, xin phép, thưa, dạ, vâng... phù hợp với tình huống. Không nói tục chửi bậy.
		(MT59) 2.8. Trẻ biết sử dụng lời nói để trao đổi và chỉ dẫn bạn bè trong hoạt động. Mạnh dạn tự tin trong giao tiếp.
<b>3. Làm quen với đọc, viết</b>		
(MT52) 3.1. Trẻ biết đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giở sách xem tranh.	(MT55) 3.1. Trẻ biết chọn sách để xem, thể hiện sự thích thú với sách. Có hành vi giữ gìn bảo vệ sách.	(MT60) 3.1. Trẻ biết chọn sách để đọc và xem, thể hiện sự thích thú với sách. Có hành vi giữ gìn bảo vệ sách.
(MT53) 3.2. Trẻ biết nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh.	(MT56) 3.2. Trẻ biết mô tả hành động của các nhân vật trong tranh.	(MT61) 3.2. Trẻ biết kể chuyện theo tranh minh họa.
(MT54) 3.3. Trẻ thích được vẽ, 'viết' nguệch ngoạc.	(MT57) 57. Trẻ nhận ra ký hiệu thông thường: Nhà về sinh, nơi nguy	(MT62) 3.3. Trẻ nhận ra ký hiệu thông thường: Nhà về sinh, nơi nguy

	hiềm, lối ra - vào, cắm lửa, biển báo giao thông.	hiềm, lối ra - vào, cắm lửa, biển báo giao thông.
		(MT63) 3.4. Trẻ nhận dạng được các chữ trong bảng chữ cái tiếng Việt.
<b>IV. Giáo dục phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội</b>		
<b>1. Thể hiện ý thức về bản thân</b>		
(MT55) 1.1. Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân.	(MT58) 1.1. Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ.	(MT64) 1.1. Trẻ nói được họ tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại.
(MT56) 1.2. Trẻ nói được điều bé thích, không thích.	(MT59) 1.2. Trẻ nói được khả năng và sở thích riêng của bản thân, những việc bé làm được.	(MT65) 1.1. Trẻ nói được khả năng và sở thích riêng của bản thân, những việc bé làm được và việc gì bé không làm được.
		(MT66) 1.3. Trẻ biết đề xuất trò chơi và hoạt động thể hiện sở thích của bản thân. Mạnh dạn nói ý kiến của bản thân.
		(MT67) 1.4. Trẻ nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng). Chấp nhận sự khác biệt giữa người khác với mình.
		(MT68) 1.5. Trẻ biết ứng xử phù hợp với giới tính của bản thân.
		(MT69) 1.6. Trẻ biết mình là con/ cháu/ anh/ chị/ em trong gia đình.

		<i>Biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức.</i>
<b>2. Thể hiện sự tự tin, tự lực</b>		
(MT57) 2.1. Trẻ biết cố gắng tự hoàn thành công việc được giao đến cùng. Thể hiện sự thích thú khi hoàn thành công việc.	(MT60) 2.1. Trẻ biết tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích. Mạnh dạn nói ý kiến của bản thân.	(MT70) 2.1. Trẻ biết tự làm một số việc đơn giản hằng ngày (vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi...)
(MT58) 2.2. Trẻ biết mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi.	(MT61) 61. Trẻ biết ứng xử phù hợp với giới tính của bản thân.	(MT71) 2.2. Trẻ biết cố gắng tự hoàn thành công việc được giao đến cùng. Thể hiện sự thích thú khi hoàn thành công việc.
	<i>(MT62) 62. Trẻ biết tự làm một số việc đơn giản hằng ngày (vệ sinh cá nhân, lao động, chơi...)</i>	
	<i>(MT63) 63. Trẻ biết cố gắng tự hoàn thành công việc được giao đến cùng. Thể hiện sự thích thú khi hoàn thành công việc.</i>	
<b>3. Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh</b>		
(MT59) 3.1. Trẻ nhận ra được cảm xúc: Vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, qua tranh ảnh.	(MT64) 3.1. Trẻ nhận biết cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh.	(MT72) 3.1. Trẻ nhận biết được một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ qua tranh; qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác.
(MT60) 3.2. Trẻ biết kiềm chế cảm xúc tiêu cực khi được an ủi, giải	(MT65) 3.2. Trẻ biết kiềm chế cảm xúc tiêu cực khi được an ủi, giải thích. Biết an ủi và chia vui với người	(MT73) 3.2. Trẻ biết kiềm chế cảm xúc tiêu cực khi được an ủi, giải thích. Biết an ủi và chia vui với người

thích. Sẵn sàng giúp đỡ người khác khi gặp khó khăn.	thân và bạn bè. Sẵn sàng giúp đỡ người khác khi gặp khó khăn.	thân và bạn bè. Sẵn sàng giúp đỡ người khác khi gặp khó khăn.
(MT61) 3.3. Trẻ thích được nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ.	(MT66) 3.3. Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ.	(MT74) 3.4. Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...)
(MT62) 3.4. Trẻ biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội của quê hương.	(MT67) 67. Trẻ thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.	(MT75) 3.5. Trẻ thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.
(MT63) 3.4. Trẻ nhận ra được hình ảnh Bác Hồ.	(MT68) 68. Trẻ biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.	(MT76) 3.6. Trẻ biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục, món ăn...) của quê hương, đất nước.
<b>4. Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội</b>		
(MT64) 4.1. Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng.	(MT69) 4.1. Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng.	(MT77) 4.4. Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng.
(MT65) 4.2. Trẻ biết chú ý lắng nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác.	(MT70) 4.2. Trẻ biết chú ý lắng nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác.	(MT78) 4.5. Trẻ biết chú ý lắng nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác.
(MT66) 4.4. Trẻ biết cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ.	(MT71) 4.3. Trẻ biết trao đổi thoải thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật).	(MT79) 4.3. Trẻ có khả năng dễ hòa đồng với bạn bè trong nhóm chơi. Chủ động giao tiếp với bạn và người lớn gần gũi, có nhóm bạn chơi thường xuyên.

	(MT72) 4.4. Trẻ thích chia sẻ cảm xúc, kinh nghiệm, đồ dùng đồ chơi với những người gần gũi.	<i>(MT80) 4.4. Trẻ thích chia sẻ cảm xúc, kinh nghiệm, đồ dùng đồ chơi với những người gần gũi.</i>
	(MT73) 4.5. Trẻ biết sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ đơn giản cùng người khác.	(MT81) 4.1. Trẻ biết trao đổi ý kiến của mình với các bạn. Trẻ thể hiện sự đoàn kết thân thiện với bạn bè.
	<i>(MT74) 4.6. Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở.</i>	(MT82) 4.3. Trẻ biết chấp nhận sự phân công của nhóm bạn và người lớn. Biết sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ đơn giản cùng người khác.
	<i>(MT75) 4.7. Trẻ biết đề nghị sự giúp đỡ của người khác khi cần thiết</i>	<i>(MT83) 4.6. Trẻ biết tìm cách để giải quyết mâu thuẫn.</i>
	<i>(MT76) 4.7. Trẻ thể hiện sự đoàn kết thân thiện với bạn bè.</i>	<i>(MT84) 4.8. Trẻ biết đề nghị sự giúp đỡ của người khác khi cần thiết</i>

### **5. Quan tâm đến môi trường**

(MT67) 5.1. Trẻ thích được quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây, biết bỏ rác đúng nơi quy định, bảo vệ môi trường.	(MT77) 5.1. Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc.	(MT85) 5.1. Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc.
<i>(MT68) 5.2. Trẻ biết giữ gìn vệ sinh môi trường để phòng chống dịch bệnh covid 19, dịch bệnh theo mùa.</i>	(MT78) 5.2. Trẻ có hành vi bảo vệ môi trường trong sinh hoạt hàng ngày, tiết kiệm trong sinh hoạt	(MT86) 5.2. Trẻ có hành vi bảo vệ môi trường trong sinh hoạt hàng ngày. Tiết kiệm trong sinh hoạt
	(MT79) 5.3. Trẻ nhận ra hành vi đúng sai của con người với môi trường, biết nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường.	(MT87) 5.3. Trẻ nhận ra hành vi đúng sai của con người với môi trường, biết nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường.

	(MT80) 5.4. Trẻ biết nhận ra việc làm của mình có ảnh hưởng đến người khác.	(MT88) 5.4. Trẻ biết nhận ra việc làm của mình có ảnh hưởng đến người khác.
	(MT81) 5.5. Trẻ biết giữ gìn vệ sinh môi trường để phòng chống dịch bệnh covid 19, dịch bệnh theo mùa.	(MT89) 5.5. Trẻ biết giữ gìn vệ sinh môi trường để phòng chống dịch bệnh covid 19, dịch bệnh theo mùa.

## **V. Giáo dục phát triển thẩm mỹ**

### **1. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật**

(MT69) 1.1. Trẻ biết thể hiện sự vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng.	(MT82) 1.1. Trẻ biết thể hiện vui sướng, vỗ tay làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật hiện tượng.	(MT90) 1.1. Trẻ biết tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.
(MT70) 1.2. Trẻ chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc; thích nghe đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe kể câu chuyện.	(MT83) 1.2. Trẻ chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện	(MT91) 1.2. Trẻ biết chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc.
	(MT84) 1.3. Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.	(MT92) 1.3. Trẻ thích thú, ngắm nhìn và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục...) của các tác phẩm tạo hình.

### **2. Một số kĩ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình**



(MT71) 2.3. Trẻ biết hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát, quen thuộc.	(MT85) 2.1. Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ...	(MT93) 2.1. Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ...
(MT72) 2.1. Trẻ biết vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (Vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa).	(MT86) 2.2. Trẻ vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa).	(MT94) 2.2. Trẻ thể hiện cảm xúc và vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (Vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa).
(MT73) 2.4. Trẻ biết xếp chồng, xếp cạnh tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản.	(MT87) 2.3. Trẻ biết phối hợp các kỹ năng vẽ, tô màu, nặn, xé, dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.	(MT95) 2.3. Trẻ biết lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình và phối hợp các kỹ năng vẽ, tô màu, nặn, cắt dán, xếp hình để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.
(MT74) 2.2. Trẻ vẽ được các nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành bức tranh đơn giản. Trẻ biết nặn, xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản.	(MT88) 2.8. Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng, bố cục	(MT96) 2.4. Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục.
(MT75) 2.8. Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình.	(MT89) 2.6. Làm lốm, dỗ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết.	
	(MT90) 2.7. Phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.	

	(MT91) 2.8. Nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.	
<b>3. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình)</b>		
(MT76) 3.1. Trẻ biết vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc.	(MT92) 3.1. Trẻ tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích.	(MT97) 3.1. Trẻ tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích.
(MT77) 3.2. Trẻ biết tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.		(MT98) 3.2. Trẻ biết gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn.
(MT78) 3.3. Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình.		(MT99) 3.3. Trẻ nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.
		(MT100) 3.4. Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình.

**BAN GIÁM HIỆU**

*Tracy*

Aug 2